

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKRUCO)**



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH (RIÊNG)
QUÝ III/2025**

Đắk Lắk, tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 30/09/2025)	Số đầu kỳ (tại ngày 01/01/2025)
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		249.467.464.059	188.392.991.717
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		89.290.939.908	67.896.735.043
111	1. Tiền	V.1	69.162.268.808	67.896.735.043
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.128.671.100	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		11.157.763.432	11.110.852.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	11.157.763.432	11.110.852.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.234.373.825	16.045.428.223
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	32.634.896.986	25.394.079.525
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	12.912.871.844	9.289.310.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	5.434.635.375	3.743.399.078
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(21.748.030.380)	(22.381.360.380)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	118.841.488.716	92.778.890.496
141	1. Hàng tồn kho		122.468.122.599	92.789.916.805
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.626.633.883)	(11.026.309)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		942.898.178	561.085.955
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8.1	228.072.014	548.181.742
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		714.826.164	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.17	-	12.904.213
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.108.705.820.993	2.179.760.141.513
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.9	2.710.399.213	2.984.024.025
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(2.710.399.213)	(2.984.024.025)
220	II. Tài sản cố định		727.542.934.796	675.752.258.292
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	711.974.585.478	656.465.928.733
222	- Nguyên giá		1.434.949.343.042	1.341.981.457.590
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(722.974.757.564)	(685.515.528.857)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	15.568.349.318	19.286.329.559
228	- Nguyên giá		17.962.945.976	21.650.676.217
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.394.596.658)	(2.364.346.658)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		635.185.466.487	636.709.765.229
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.12	446.838.105	823.506.296
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	634.738.628.382	635.886.258.933
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.14	735.346.459.320	857.492.020.701
251	1. Đầu tư vào công ty con		388.387.995.284	836.133.024.630
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		339.120.808.995	7.965.447.149
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.939.327.297	13.495.221.178
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(101.672.256)	(101.672.256)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.630.960.390	9.806.097.291
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8.2	10.630.960.390	9.589.790.424
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.17	-	216.306.867
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.358.173.285.052	2.368.153.133.230

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 30/09/2025)	Số đầu kỳ (tại ngày 01/01/2025)
1	2	3	4	4
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		661.325.827.149	683.122.352.715
310	I. Nợ ngắn hạn		255.554.894.687	459.838.546.816
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	43.962.113.803	38.593.479.260
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	18.755.964.887	22.981.090.932
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	36.999.015.784	69.298.653.267
314	4. Phải trả người lao động	V.18	47.901.330.578	29.080.781.604
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	3.958.168.743	6.911.673.444
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.20	33.006.972.301	20.857.118.477
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.21.1	32.025.086.835	89.608.095.910
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.22.1	300.000.000	143.394.099.889
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.23	38.646.241.756	39.113.554.033
330	II. Nợ dài hạn		405.770.932.462	223.283.805.899
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.21.2	76.805.002.958	86.798.757.775
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.22.2	327.707.937.030	135.227.055.650
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.257.992.474	1.257.992.474
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.696.847.457.904	1.685.030.780.515
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.24	1.696.847.457.904	1.685.030.780.515
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		53.247.622.491	38.093.910.491
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		85.599.835.413	88.936.870.024
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		13.665.413.425	38.424.496.542
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		71.934.421.988	50.512.373.482
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.358.173.285.052	2.368.153.133.230

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng



LÊ THANH BÌNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ III/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	173.272.032.034	155.430.259.586	415.072.085.325	357.179.491.997
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	93.333.450	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		173.272.032.034	155.430.259.586	414.978.751.875	357.179.491.997
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	161.688.535.344	143.434.460.121	385.784.800.315	341.107.917.826
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.583.496.690	11.995.799.465	29.193.951.560	16.071.574.171
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	22.008.199.761	15.174.972.931	87.898.603.749	50.356.474.349
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	6.855.395.738	7.197.072.537	15.079.338.451	21.911.074.024
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.662.767.891	6.750.524.351	14.630.080.574	20.556.734.922
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	3.215.357.859	3.169.812.689	7.840.355.251	7.651.037.966
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	5.494.825.138	4.241.612.660	19.087.695.989	11.800.462.542
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.026.117.716	12.562.274.510	75.085.165.618	25.065.473.988
31	11. Thu nhập khác	VI.7	8.322.986.764	1.974.057.799	16.642.228.929	3.846.998.687
32	12. Chi phí khác	VI.8	4.401.069.198	1.941.376.744	4.707.889.806	6.138.394.209
40	13. Lợi nhuận khác		3.921.917.566	32.681.055	11.934.339.123	(2.291.395.522)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.948.035.282	12.594.955.565	87.019.504.741	22.774.078.466
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.215.839.383	-	14.868.775.886	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	216.306.867	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.732.195.899	12.594.955.565	71.934.421.988	22.774.078.466

Người lập biểu



HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng



LÊ THANH BÌNH

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 10 năm 2025



Tổng Giám đốc



NGUYỄN MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		438.651.930.901	391.461.291.971
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(219.199.718.567)	(120.844.224.934)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(130.367.565.504)	(104.308.612.745)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	V.19;V1.4	(11.215.221.261)	(12.995.057.792)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.17	(2.600.000.000)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		41.171.666.765	52.453.501.408
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(208.541.256.252)	(80.601.659.597)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(92.100.163.918)	125.165.238.311
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(50.152.299.354)	(424.010.388)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.177.119.739	871.475.921
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(20.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(250.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		188.051.520.000	46.321.350.528
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.5;V1.3	18.082.467.777	19.554.585.688
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		137.158.558.162	56.323.401.749
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	283.914.204.263	180.164.900.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(308.371.887.270)	(352.993.573.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(24.457.683.007)	(172.828.673.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)		20.600.711.237	8.659.966.560
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		67.896.735.043	41.059.892.311
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		793.493.628	185.698.889
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	V.1	89.290.939.908	49.905.557.760

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng



LÊ THANH BÌNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/04/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 09 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019. Mã chứng khoán của Công ty là DRG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng)

Trong kỳ, Công ty thoái vốn đầu tư vào:

- Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI) số lượng 11.597.500 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 15,84% vốn điều lệ (theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 22/05/2024). Vì vậy, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ lợi ích của Công ty tại DRI giảm từ 60,84% (tại ngày 01/01/2025) xuống còn 45,0% (tại ngày 30/09/2025). Khoản lãi thu về: 62.213.002.359 đồng

- Công ty cổ phần cao su Thái Dương (khoản vốn góp đầu tư dài hạn): Thoái toàn bộ 360.000 cổ phần (theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT ngày 16/07/2025). Vì vậy, tỷ góp vốn từ 10,0% (tại ngày 01/01/2025) giảm xuống 0,0% (tại ngày 30/09/2025). Khoản lãi thu về: 3.213.559.823 đồng

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2025, Công ty có 02 công ty con, 03 công ty liên kết, 01 công ty đầu tư dài hạn khác và 08 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư dài hạn và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Các Công ty con (Chi tiết xem thuyết minh V.14)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	30/09/2025			01/01/2025		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng, P. Tân An, tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây công nghiệp - chế biến	Cuối kỳ trở thành Công ty liên kết (do tỷ lệ sở hữu còn 45%)			60,84%	60,84%	60,84%
2.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn Đắc Kim, Xã Thuận An, tỉnh Lâm Đồng	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mù cao su	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mù cao su	100%	100%	100%	100%	100%	100%

Các công ty liên kết (Chi tiết xem thuyết minh V.14)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	30/09/2025			01/01/2025		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng, P. Tân An, tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây công nghiệp - chế biến	45,00%	45,00%	45,00%	Đầu kỳ đang là công ty con (do tỷ lệ sở hữu còn 60,84%)		
2.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Cuôr Đăng - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%
3.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Cuôr Đăng - Tỉnh Đắk Lắk	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%

Công ty đầu tư dài hạn khác (Chi tiết xem thuyết minh V.14)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	30/09/2025			01/01/2025		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Cao su Thái Dương	Đường số 7, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo, TPHCM	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cao su cho ngành cấp thoát nước; thảm cho bò nằm; phụ tùng cao su kỹ thuật bao gồm: sản xuất đồ chơi cho thú cưng và sản phẩm cao su màu	Đã thoái toàn bộ 360.000 cổ phần (theo hình thức đấu giá)			10,00%	10,00%	10,00%
2.	Quý tín dụng Cao su Đắk Lắk	68 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, Đắk Lắk	Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác	10,46%	10,46%	10,46%	10,46%	10,46%	10,46%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ/phụ thuộc

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hạch toán
1	Chi nhánh Nông trường 19/8	Thôn Ea Mtá A, Xã Ea Ktur, tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
2	Chi nhánh Nông trường Cư K'pô	Thôn Thống Nhất, Xã Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
3	Chi nhánh Nông trường Cư Bao	Thôn 8, Phường Cư Bao, tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
4	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14, Xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
5	Chi nhánh Nông trường Cư M'gar	Km 20 tỉnh lộ 8, Xã Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
6	Nhà máy chế biến mù cao su	Thôn Đoàn Kết, Xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
7	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, tỉnh Đắk Lắk	Phụ thuộc
8	Nhà máy chế biến chi thun	Lô B35 - B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, tỉnh Đắk Lắk	Phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (riêng)

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính (riêng) cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 được so sánh với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

8. Nhân viên

Tại 30/09/2025, Công ty có 2.044 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2025 là 1.884 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính (riêng) cho kỳ báo cáo Quý III/2025, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính (riêng) của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí, các giao dịch nội bộ và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) toàn Công ty.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức

được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Lợi thế tiền thuê đất trả trước

Lợi thế tiền thuê đất trả trước thể hiện giá trị lợi thế khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng được xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 30/09/2016 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12. Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (315 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 09
Vườn cây lâu năm	20

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,5
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0	Năm thứ 20	-

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC ngày 22/04/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang

kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia



Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái...

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có

gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
- Tiền mặt tại quỹ		1.430.106.247		344.106.249
+ VND		1.429.733.427		343.756.129
+ CAD	20,00	372.820	20,00	350.120
- Tiền gửi ngân hàng		67.732.162.561		67.552.628.794
+ VND		41.713.372.802		52.469.234.713
+ USD	1.000.592,55	26.018.789.759	596.801,78	15.083.394.081
- Các khoản tương đương tiền		20.128.671.100		-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại:		20.128.671.100		
+ Tại Ngân hàng BIDV (*)		10.000.000.000		
+ Tại Ngân hàng Agribank		10.128.671.100		
Cộng		89.290.939.908		67.896.735.043

(*) Tại ngày 30/09/2025, công ty cầm cố thế chấp khoản tiền gửi này để thực hiện hợp đồng vay dài hạn tại Ngân hàng BIDV.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	11.157.763.432	11.110.852.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	1.157.763.432	1.110.852.000
Cộng	11.157.763.432	11.110.852.000

(*) Tại ngày 30/09/2025 Công ty đã cầm cố thế chấp khoản tiền gửi này để thực hiện vay dài hạn tại ngân hàng BIDV.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	3.757.574.500	3.757.574.500
- Công ty CP Chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	28.877.322.486	21.636.505.025
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	9.989.067.800
- Ukko Corporation	993.139.056	-
- Công ty TNHH TMDV Sản Xuất Quán Quân	2.505.903.298	892.357.895
- Công ty TNHH SX nguyên phụ liệu Hải Hiền	3.412.481.400	1.744.799.616
- Công ty CP Furniweb (Việt Nam)	3.644.222.400	832.809.600
- Weber-Schaer	-	2.187.233.395
- Các đối tượng khác	8.332.508.532	5.990.236.719
Cộng	32.634.896.986	25.394.079.525

Tại ngày 30/09/2025 trong tổng số nợ phải thu có 9.989.067.800 đồng đã quá hạn thanh toán nhưng chưa thu hồi được, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100%.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	12.912.871.844	9.289.310.000
Công ty TNHH Trúc Phổ	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
Công ty TNHH tư vấn xây dựng HP	1.753.163.556	214.000.000
Công Ty TNHH xây dựng và thương mại 96	989.411.400	-
Công ty cơ điện máy Trường An	697.000.000	-
Ceebee Chemicals SDN BHD	638.776.299	-
Các đối tượng khác	3.214.687.456	3.455.476.867
Cộng	12.912.871.844	9.289.310.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

Tại ngày 30/09/2025 trong tổng số khoản trả trước cho người bán có 6.160.872.731 đồng tồn đọng trước cổ phần hóa năm 2016 chưa thu hồi được, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100%.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	5.434.635.375	(1.026.820.349)	3.743.399.078	(1.026.820.349)
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	(1.026.820.349)	1.026.820.349	(1.026.820.349)
Phải thu nhân viên về BHXH	1.998.389.117	-	1.126.899.464	-
Tạm ứng	1.320.231.739	-	790.529.044	-
Lãi dự thu	82.840.955	-	215.715.652	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	53.000.000	-	3.000.000	-
Phải thu khác	953.353.215	-	580.434.569	-
Cộng	5.434.635.375	(1.026.820.349)	3.743.399.078	(1.026.820.349)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại VP Công ty	21.704.645.380	22.337.975.380
- Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
- Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332.983.444	332.983.444
- Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	110.585.973	110.585.973
- Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44.210.873	44.210.873
- Công ty Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
- Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy truyền thông RITA	10.018.236	10.018.236
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
- Trại sản xuất (N19/8)	18.761.637	18.761.637
- Nguyễn Xuân Yên	7.500.000	7.500.000
- Hợp tác xã Nông nghiệp Hoàng Lộc	-	433.330.000
- Công ty TNHH AGRITECHO	762.810.000	962.810.000
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	9.989.067.800
- Công ty TNHH XD và thương mại Kỳ Nguyên	24.479.435	24.479.435
Tại Chi nhánh Khách sạn	43.385.000	43.385.000
- Công Ty TNHH Du Lịch Quốc Tế Viptour Việt Nam	7.060.000	7.060.000
- Công ty TNHH Dịch vụ và Du Lịch Alfa	22.133.000	22.133.000
- Công ty TNHH ICS Việt Nam	6.300.000	6.300.000
- Công Ty TNHH Xây Dựng Công Nghệ Nhật TBT	7.892.000	7.892.000
Cộng	21.748.030.380	22.381.360.380

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.413.876.148	(11.026.309)	16.324.906.208	(11.026.309)
Công cụ, dụng cụ	4.824.472.435	-	5.279.287.330	-
Chi phí SX, KD dở dang	19.334.147.162	-	7.795.479.285	-
Thành phẩm	76.843.848.450	(3.615.607.574)	59.792.185.305	-
Hàng hóa	3.051.778.404	-	180.943.442	-
Hàng gửi đi bán	-	-	3.417.115.235	-
Cộng	122.468.122.599	(3.626.633.883)	92.789.916.805	(11.026.309)

- Nguyên liệu, vật liệu cuối kỳ bao gồm phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các nguyên vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tới 30/09/2025 bao gồm: giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại chưa sản xuất ra thành phẩm; chi phí SX, KD dở dang của trái sầu riêng thu hoạch và bán trong quý 4/2025
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR 5, SVR 10, , SVR 3L, SVR CV60, chuỗi.
- Hàng hóa là bia, rượu, nước ngọt, hàng lưu niệm ở Khách sạn Dakruco.
- Công ty có 11.026.309 đồng là hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/09/2025. Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/09/2025.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**8.1. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	33.049.317	54.077.722
Chi phí bảo hiểm	71.040.374	354.687.117
Chi phí sửa chữa, thay thế	10.970.263	9.432.963
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	113.012.060	129.983.940
Cộng	228.072.014	548.181.742

8.2. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa, thay thế	4.158.620.861	3.290.527.509
Lợi thế quyền thuê đất trả trước theo định giá GTDN (*)	4.697.987.384	4.878.870.239
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	818.792.157	826.074.454
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	955.559.988	594.318.222
Cộng	10.630.960.390	9.589.790.424

00017
CÔNG
CỔ P
CAO
ĐẮK
MATHU

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK*Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk***BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)***Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)*

(*) Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (312 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu về cho vay dài hạn là các bên liên quan	-	-
Đầu tư cao su liên kết	2.710.399.213	2.984.024.025
- Nông trường cao su Cư Mgar	2.315.670.906	2.589.295.718
- Nông trường cao su Phú Xuân	394.728.307	363.218.088
- Nông trường cao su Cuôr Đăng (*)	-	31.510.219
Cộng	2.710.399.213	2.984.024.025

Đây là các khoản phải thu đầu tư cao su liên kết với các hộ dân, theo đó công ty đầu tư chi phí ban đầu trong thời gian kiến thiết cơ bản của vườn cây cao su theo từng hợp đồng. Thời hạn của hợp đồng bắt đầu từ khi ký kết hợp đồng cho tới khi thu hồi hết giá trị đầu tư hoặc đến khi thanh lý vườn cây cao su.

Trong một số trường hợp, do năng suất cây cao su không đạt yêu cầu khai thác, các hộ dân nhận đầu tư sẽ không thể hoàn trả lại chi phí đã được đầu tư, khi đó, giá trị đầu tư sẽ được trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	314.950.662.066	282.296.754.528	68.214.766.514	3.045.711.966	672.785.686.880	687.875.636	1.341.981.457.590
Tăng trong kỳ	6.100.192.566	-	2.912.279.727	34.900.000	91.204.984.097	-	100.252.356.390
- Mua sắm trong kỳ	-	-	2.912.279.727	34.900.000	-	-	2.947.179.727
- Đầu tư XD CB hoàn thành	6.100.192.566	-	-	-	91.204.984.097	-	97.305.176.663
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(7.284.470.938)	-	(7.284.470.938)
- Giảm thiệt hại	-	-	-	-	(7.284.470.938)	-	(7.284.470.938)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	321.050.854.632	282.296.754.528	71.127.046.241	3.080.611.966	756.706.200.039	687.875.636	1.434.949.343.042
Khấu hao							
Số đầu năm	204.062.549.643	258.851.588.985	48.320.068.009	2.880.125.976	171.090.490.453	310.705.791	685.515.528.857
Tăng trong kỳ	5.942.584.629	7.478.005.210	1.928.197.958	56.065.423	25.116.183.208	43.198.020	40.564.234.448
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(3.105.005.741)	-	(3.105.005.741)
Số cuối kỳ	210.005.134.272	266.329.594.195	50.248.265.967	2.936.191.399	193.101.667.920	353.903.811	722.974.757.564
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	110.888.112.423	23.445.165.543	19.894.698.505	165.585.990	501.695.196.427	377.169.845	656.465.928.733
Số cuối kỳ	111.045.720.360	15.967.160.333	20.878.780.274	144.420.567	563.604.532.119	333.971.825	711.974.585.478

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Công nghệ kiểm phẩm	Hiện giá giá trị thanh lý vườn cây cao su (*)	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.337.596.658	300.000.000	19.013.079.559	21.650.676.217
Tăng trong năm				-
Giảm trong năm	-	-	(3.687.730.241)	(3.687.730.241)
- T.lý , nhượng bán	-	-	(3.687.730.241)	(3.687.730.241)
Số cuối năm	2.337.596.658	300.000.000	15.325.349.318	17.962.945.976
Khấu hao				
Số đầu năm	2.074.346.658	290.000.000		2.364.346.658
Tăng trong năm	20.250.000	10.000.000		30.250.000
Giảm trong năm				-
Số cuối năm	2.094.596.658	300.000.000	-	2.394.596.658
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	263.250.000	10.000.000	19.013.079.559	19.286.329.559
Số cuối năm	243.000.000	-	15.325.349.318	15.568.349.318

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí SXKD dở dang phát triển vườn dứa	-	823.506.296
Chi phí SXKD dở dang phát triển vườn keo	446.838.105	-
Cộng	446.838.105	823.506.296

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Diện tích ha	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư trồng cao su	4.733,42	620.465.898.189	629.072.018.529
Nông trường Phú Xuân	1.785,98	320.331.893.062	242.019.992.404
Vườn cây cao su trồng năm 2016	240,80	59.873.446.672	83.201.974.335
Vườn cây cao su trồng năm 2017	357,03	71.258.700.366	71.558.246.706
Vườn cây cao su trồng năm 2018	267,42	48.252.942.216	44.301.510.844
Vườn cây cao su trồng năm 2019	182,90	29.014.239.634	26.192.701.710
Vườn cây cao su trồng năm 2020	321,63	51.652.924.094	8.657.766.653
Vườn cây cao su trồng năm 2021	416,20	59.433.196.602	7.634.914.661
Vườn cây lâm nghiệp năm 2023 FSC	-	291.630.645	265.281.662
Vườn cây lâm nghiệp năm 2024 FSC	-	236.728.032	207.595.833
Vườn cây lâm nghiệp năm 2025 FSC	-	318.084.801	-
Nông trường Cư K'pô	1.186,82	222.777.680.319	253.163.186.610
Vườn cây cao su trồng năm 2015	-	-	1.373.396.055
Vườn cây cao su trồng năm 2016	169,27	40.260.166.333	84.744.123.844
Vườn cây cao su trồng năm 2017	321,55	69.644.183.142	64.484.820.637
Vườn cây cao su trồng năm 2018	287,87	50.194.894.117	46.113.016.243
Vườn cây cao su trồng năm 2019	261,49	43.706.107.689	39.567.727.546
Vườn cây cao su trồng năm 2020	146,64	18.892.459.258	16.818.602.285
Vườn cây lâm nghiệp năm 2025 FSC	-	79.869.780	-
Trồng cây đai rừng năm 2024	-	-	61.500.000
Nông trường 19/8	85,82	8.812.664.800	8.812.664.800
Vườn cây cao su trồng năm 2017 (*)	85,82	8.812.664.800	8.812.664.800
Nông trường Cuôr Đăng	591,74	-	82.589.367.180
Vườn cây cao su trồng năm 2017	-	-	-
Vườn cây cao su trồng năm 2020	252,86	-	37.660.632.270
Vườn cây cao su trồng năm 2021	338,88	-	44.928.734.910
Nông trường Cư M'gar	1.083,06	68.543.660.008	42.486.807.535
Vườn cây cao su trồng năm 2018	38,10	-	8.846.223.617
Vườn cây cao su trồng năm 2019	21,44	3.807.429.225	3.481.174.495
Vườn cây cao su trồng năm 2020	92,54	16.984.396.313	15.302.242.022
Vườn cây cao su trồng năm 2022	121,57	15.496.453.224	13.461.095.698
Vườn cây cao su trồng năm 2024	27,80	1.770.508.925	1.332.964.503
Vườn cây cao su trồng năm 2025	781,61	21.448.036.023	-
Vườn cây cà phê trồng xen năm 2025	-	8.664.872.906	-
Vườn cau trồng năm 2025	-	371.963.392	-
Trồng cây đai rừng năm 2022	-	-	63.107.200
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	11,73	5.273.075.692	1.976.347.089
Cau 8.250 cây trồng năm 2019 (xen)	-	-	545.549.482
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2024	11,73	1.557.377.274	1.130.524.046
Keo chắn gió 28.000 cây trồng năm 2019 (trồng xen)	-	-	300.273.561
Vườn cà phê trồng xen năm 2025	-	834.916.916	-
Vườn sầu riêng trồng năm 2025	50,05	2.880.781.502	-
Đầu tư xây dựng cơ bản khác		8.999.654.501	4.837.893.315
Xây dựng cơ bản khác		1.224.606.608	4.837.893.315
Sửa chữa lớn NM chế biến mủ		756.215.112	
Dự án cà phê xen cao su tại NT Cư Mgar		7.018.832.781	
Cộng		634.738.628.382	635.886.258.933

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Đây là giá trị vườn cây cao su đã có Quyết định thu hồi theo Quyết định số 1903/QĐ-UBND ngày 20/08/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Công ty đã ngừng đầu tư chăm sóc. Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng là chủ đầu tư dự án đã tạm ứng tiền bồi thường cho Công ty 10.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng không đủ điều kiện thực hiện dự án nên chưa thanh toán đủ tiền bồi thường cho Công ty theo phương án đã được phê duyệt, do đó hiện nay Công ty vẫn chưa bàn giao đất cho Nhà nước và đang theo dõi chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản người mua trả tiền trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	388.387.995.284	-	482.456.120.568	836.133.024.630	-	788.500.316.698
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk				447.745.029.346	-	370.500.000.000
- Công ty CP Cao su Daknoruco	19.775.566.455	-	37.703.188.740	19.775.566.455	-	37.869.756.097
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri	368.612.428.829	-	444.752.931.829	368.612.428.829	-	380.130.560.601
Đầu tư vào Công ty liên kết	339.120.808.995	(101.672.256)	386.397.691.846	7.965.447.149	(101.672.256)	7.848.285.297
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (i)	331.155.361.846	-	378.810.000.000			
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk (ii)	101.672.256	(101.672.256)	-	101.672.256	(101.672.256)	-
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	7.863.774.893	-	7.587.691.846	7.863.774.893	-	7.848.285.297
Đầu tư vào đơn vị khác	7.939.327.297	-	-	13.495.221.178	-	16.433.944.619
- Công ty CP Cao su Thái Dương	-	-		5.556.143.881	-	7.176.894.653
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	7.939.327.297	-		7.939.077.297	-	9.257.049.966
Cộng	735.448.131.576	(101.672.256)	868.853.812.414	857.593.692.957	(101.672.256)	812.782.546.614

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (đã niêm yết trên sàn UpCom) được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu công ty này tại ngày 30/09/2025 là 11.500 đồng/CP. 09 tháng năm 2025, Công ty kinh doanh có lãi;
- (ii) Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk đang chờ giải thể, vốn chủ sở hữu theo Báo cáo tài chính đã bị âm. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư này.

Còn những công ty còn lại hầu như đều kinh doanh có lãi, định kỳ đều chi trả cổ tức.

Thông tin bổ sung

		Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Tình hình hoạt động							
Đầu tư vào Công ty con							
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	Đã chuyển thành công ty liên kết			44.537.500	60,84%	60,84%
- Công ty CP Cao su Daknoruco	Đang hoạt động	2.568.100	73,37%	73,37%	2.568.100	73,37%	73,37%
- Công ty TNHH cao su Đắk Lắk - Mondulkiri	Đang hoạt động	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	32.940.000	45,00%	45,00%			
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Đang chờ giải thể	301.998	45,13%	45,13%	301.998	45,13%	45,13%
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Đang hoạt động	540.000	28,79%	28,79%	540.000	28,79%	28,79%
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP Cao su Thái Dương	Đang hoạt động	0	0,00%	0,00%	360.000	10,00%	10,00%
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	-	10,46%	10,46%	-	10,46%	10,46%

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, các công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số VIII.1.
Số cổ phiếu công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk đã được cầm cố thế chấp vay tại ngày 30/09/2025 là 11.000.000 cổ phiếu (Xem thuyết minh số V.22).
Kết quả thoái vốn trong 09 tháng:

	Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk	Công ty CP cao su Thái Dương
Giá trị thoái vốn, chuyển nhượng	179.150.520.000	8.901.000.000
Giá vốn đầu tư	(116.589.667.500)	(5.556.143.881)
Chi phí thoái vốn, chuyển nhượng	(347.850.141)	(131.296.296)
Lãi	62.213.002.359	3.213.559.823
Tỷ lệ sở hữu (sau thoái vốn, chuyển nhượng)	45%	0%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người bán là các bên liên quan	4.251.923.837	20.691.037.045
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
Công ty CP kỹ thuật cao su	1.068.104.971	1.404.477.919
Công ty TNHH MTV Cao su Dak Lak - Moldulkiri	3.183.818.866	19.286.559.126
Công ty CP cao su Daknoruco	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	39.710.189.966	17.902.442.215
Công ty Cổ phần Tổng công ty Sông Gianh	6.887.062.751	1.582.710.880
Công ty TNHH Văn Chức	6.709.568.758	-
Công ty TNHH SX-TM-DV 999	6.118.252.000	-
Công ty TNHH xây dựng thương mại Hoàng Minh Phúc	3.334.439.403	-
Công ty TNHH MTV Vương Khải	3.289.994.133	1.266.473.330
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÔNG PHÚ	2.508.090.480	-
Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	2.484.538.000	-
Công Ty Cổ Phần Thiên Nhuận	1.364.040.000	804.980.000
Công ty CP XNK phân bón Minh Tân	1.073.605.000	-
Công ty TNHH Quốc Tế Tân Hồng Lam	-	2.092.363.092
Các đối tượng khác	5.940.599.441	12.155.914.913
Cộng	43.962.113.803	38.593.479.260

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	7.439.150.646	-
Công ty CP kỹ thuật cao su	7.439.150.646	-
Công ty Cổ phần Cao su Thái Dương	-	1.605.544.080
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	11.316.814.241	22.981.090.932
Công ty TNHH SX-TM-DV Nam Đạt	-	11.466.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Các đối tượng khác	1.316.814.241	1.515.090.932
Cộng	18.755.964.887	22.981.090.932

(*) Xem thuyết minh số V.13

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	1.370.941.597	6.557.668.431	7.928.610.028		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	503.293.901	503.293.901		
Thuế nhập khẩu	-	-	3.715.617	3.715.617		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	14.868.775.887	2.600.000.000		12.268.775.887
Thuế thu nhập cá nhân	-	49.406.940	825.168.663	852.295.090		22.280.513
Thuế tài nguyên	-	3.797.569	62.109.455	59.273.762		6.633.262
Thuế nhà đất	12.904.213	-	314.601.815	1.644.875		300.052.727
Tiền thuê đất	-	67.873.850.352	20.420.029.826	63.893.483.279		24.400.396.899
Các loại thuế khác	-	656.809	12.856.164.580	12.855.944.892		876.497
Phí và lệ phí	-	-	37.947.001.250	37.947.001.250		
Cộng	12.904.213	69.298.653.267	94.358.529.425	126.645.262.694	-	36.999.015.784

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền lương phải trả	47.901.330.578	29.080.781.604
Cộng	47.901.330.578	29.080.781.604

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Văn phòng và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc	3.310.233.343	6.475.017.172
- Trích trước chi phí lãi vay	2.795.748.714	3.468.447.853
- Chi phí quản lý trồng xen	-	1.881.224.024
- Chi phí phải trả khác	514.484.629	1.125.345.295
Cụm khách sạn Dakruco	203.018.460	57.729.697
- Chi phí phải trả khác	203.018.460	57.729.697
Nhà máy chế biến Chỉ thun	444.916.940	378.926.575
- Chi phí đồng phục	60.000.000	117.000.000
- Chi phí xử lý chất thải nguy hại, nước thải sau sản xuất	193.470.908	109.951.527
- Chi phí phải trả khác	191.446.032	151.975.048
Cộng	3.958.168.743	6.911.673.444

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	33.006.972.301	20.857.118.477
Cộng	33.006.972.301	20.857.118.477

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. Phải trả khác ngắn hạn, dài hạn**21.1 Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác các bên liên quan	-	2.079.076.490
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
Phải trả khác các đối tượng khác	32.025.086.835	87.529.019.420
- Phải trả về cổ phần hóa (*)	24.446.403.457	49.446.403.457
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	-	1.490.000.000
- Tiền thôi việc	-	2.241.424.432
- Kinh phí công đoàn	1.781.741.809	1.686.720.259
- Tiền chậm nộp thuế các loại	-	12.887.918.130
- Lãi huy động vốn cán bộ công nhân viên	22.559.014	12.593.802
- Phải trả khác	5.774.382.555	19.763.959.340
Cộng	32.025.086.835	89.608.095.910

(*) Công ty đã thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần đã được phê duyệt theo Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Ngày 09/02/2020, UBND tỉnh Đắk Lắk đã có quyết định số 395/QĐ-UB về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp, chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chính sách lao động dôi dư, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Theo đó, số tiền Công ty còn phải trả về cổ phần hóa là 49.446.403.457 đồng.

Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa tại ngày 30/09/2025 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa	Số tiền
Vốn Nhà nước tại 30/09/2016 (thời điểm định giá):	1.558.722.333.139
Giá trị Vốn Nhà nước phát sinh sau định giá đến thời điểm cổ phần (Từ 01/10/2016 đến 30/09/2018)	112.329.904.669
- Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	291.593.211.213
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	(63.880.553.359)
- Nộp các khoản thuế cho Công ty CP TMDL Bàn Đôn	(5.590.133.649)
- Chênh lệch tỷ giá	(64.559.157)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với TSCĐ đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(109.591.760.379)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với khoản đầu tư vào Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(136.300.000)
Vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	1.671.052.237.808
Vốn điều lệ tại Công ty cổ phần	(1.558.000.000.000)
Thu tiền bán cổ phần của NLĐ chưa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.788.527.250
Thu tiền bán cổ phần từ Sở giao dịch chứng khoán	20.000.000
Điều chỉnh khoản chênh lệch giá trị phải trả về CPH do KTNN tính nhầm	(53.610.717.872)
Thu nhập từ tiền bồi thường thu hồi thu hồi 43 ha khu dân cư Km7 (CV1252/UBND-KT ngày 15/02/2019)	(3.207.359.400)
Phân chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND Huyện Cư Mgar so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Điểm dân cư Buôn Gram B, Xã Eadrong, Huyện Cư Mgar (QĐ số 741/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 28/03/2018 do UBND Huyện Cư Mgar phê duyệt)	(457.890.000)
Phân chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Bến xe liên tỉnh Đắk Lắk (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)	(481.052.043)
Phân chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Trung tâm trung bày – Kinh doanh – Bảo hành xe Thaco (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)	(232.626.069)
Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế trước thời điểm chuyển sang Cty CP theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản ngày 10/09/2020	(1.458.403.117)
Thuế TNDN năm 2017 và 9 tháng năm 2018;	(3.585.792.522)
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của 9 tháng năm 2018	(1.023.190.839)
Chi phí không đủ cơ sở quyết toán vào chi phí cổ phần hóa	13.230.000
Các khoản chi phí cổ phần hóa	(3.370.559.739)
- Các khoản chi kiểm kê, tập huấn nghiệp vụ CPH, chi tuyên truyền cho NLĐ về CPH tại Công ty	(42.888.400)
- Chi phí tổ chức bán cổ phần	(231.626.000)
- Chi phí thuê tư vấn xác định GTDN	(570.000.000)
- Chi phí thuê tư vấn xây dựng phương án CPH	(150.000.000)
- Thù lao ban chỉ đạo CPH và tổ giúp việc CPH	(193.000.000)
- Chi phí khác	(140.114.915)
- Chi chế độ lao động dôi dư	(2.042.930.424)
Phải trả về cổ phần hóa tại 31/12/2024	49.446.403.457
Trả trong kỳ	25.000.000.000
Phải trả về cổ phần hóa tại 30/09/2025	24.446.403.457

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

21.2 Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	76.805.002.958	86.798.757.775
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ (giai đoạn trước cổ phần hóa)	54.655.211.872	54.655.211.872
- Công ty Cổ phần Tâm An Đắk Lắk (*)	6.000.000	9.775.866.000
- Công ty Cổ phần Thuốc lá Hồ Lắk (*)	1.801.626.000	2.425.294.000
- Dương Đức Cường (*)	873.000.000	2.182.500.000
- Công ty TNHH NN Công nghệ cao Hồng Thuận (*)	1.098.324.499	1.452.432.499
- Lư Thanh Điệp (*)	1.178.520.000	1.178.520.000
- Công ty Cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê (*)	813.097.400	1.084.075.700
- Bùi Thị Kim Anh	3.943.490.000	19.701.000
- Các đối tượng khác	12.435.733.187	14.025.156.704
Cộng	76.805.002.958	86.798.757.775

(*) Nhận đặt cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nông nghiệp công nghệ cao, thời hạn 4 - 5 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**22.1. Ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	143.394.099.889	112.509.781.644	(255.903.881.533)	-
Vay ngắn hạn bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	-	-	-	-
Vay ngắn hạn bên khác	143.394.099.889	112.509.781.644	(255.903.881.533)	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk	53.970.856.701	57.678.530.816	(111.649.387.517)	-
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	59.945.601.254	44.831.250.828	(104.776.852.082)	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk	15.000.000.000		(15.000.000.000)	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	9.977.641.934	10.000.000.000	(19.977.641.934)	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bắc Đắk Lắk	4.500.000.000		(4.500.000.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	900.000.000	(600.000.000)	300.000.000
- Vay dài hạn Vietinbank - CN Đắk Lắk		900.000.000	(600.000.000)	300.000.000
Cộng	143.394.099.889	113.409.781.644	(256.503.881.533)	300.000.000

22.2. Dài hạn

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	135.227.055.650	245.707.204.263	(52.326.322.883)	328.607.937.030
Vay dài hạn là bên liên quan	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk (i)	80.000.000.000			80.000.000.000
Vay dài hạn là bên khác	55.227.055.650	245.707.204.263	(52.326.322.883)	248.607.937.030
- Vay dài hạn Vietinbank - CN Đắk Lắk (ii)		245.700.000.000		245.700.000.000
- Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	55.227.055.650	7.204.263	(52.326.322.883)	2.907.937.030
Cộng	135.227.055.650	245.707.204.263	(52.326.322.883)	328.607.937.030
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	900.000.000		900.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	135.227.055.650			327.707.937.030

(i) Vay dài hạn Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk (DRI) theo Hợp đồng vay vốn:

- Hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV ngày 22/05/2023: Số tiền vay tối đa là 40.000.000.000 đồng. Bên vay cầm cố 6.000.000 cổ phiếu DRI mà bên vay đang sở hữu. Cổ phiếu này hiện đang niêm yết trên sàn Upcom và đang lưu ký tại BSC. Mục đích vay: phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư
- Hợp đồng vay vốn số 01/2024/HĐVV ngày 22/11/2024: số tiền vay là 40.000.000.000 đồng. Bên vay cầm cố 5.000.000 cổ phiếu DRI mà bên vay đang sở hữu. Mục đích vay vốn: Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư chăm sóc vườn cây cao su và sầu riêng tái canh.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Đắk Lắk. Hợp đồng vay vốn số 25.85.1003/2025-HĐCVTL/NHCT502-caosudaklak ngày 19/03/2025. Hạn mức vay không quá 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán bù đắp chi phí đầu tư tái canh trồng mới và chăm sóc cây cao su (5.617,8ha) tại huyện Krông Búk và Cư Mgar từ giai đoạn 2015-2024. Bên vay thế chấp một số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời hạn vay là 120 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	37.571.878.765	38.007.191.324
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	1.074.362.991	1.106.362.709
Cộng	38.646.241.756	39.113.554.033

24. Vốn chủ sở hữu**24.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2024	1.558.000.000.000	31.558.179.038	56.012.753.493	1.645.570.932.531
Tăng trong năm	-	6.535.731.453	50.512.373.482	57.048.104.935
Giảm trong năm	-	-	(17.588.256.951)	(17.588.256.951)
Số dư 31/12/2024	1.558.000.000.000	38.093.910.491	88.936.870.024	1.685.030.780.515
Số dư 01/01/2025	1.558.000.000.000	38.093.910.491	88.936.870.024	1.685.030.780.515
Tăng trong kỳ	-	15.153.712.000	71.934.421.988	87.088.133.988
Giảm trong kỳ	-	-	(75.271.456.599)	(75.271.456.599)
Số dư 30/09/2025	1.558.000.000.000	53.247.622.491	85.599.835.413	1.696.847.457.904

24.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	1.541.416.000.000	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	16.584.000.000	16.584.000.000
Cộng	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

24.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24.4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	88.936.870.024	56.012.753.493
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	71.934.421.988	50.512.373.482
Phân phối lợi nhuận	(75.271.456.599)	(17.588.256.951)
Phân phối lợi nhuận năm trước	(75.271.456.599)	(17.588.256.951)
- Chi trả cổ tức	(38.326.800.000)	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(15.153.712.000)	(6.535.731.453)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(21.470.079.317)	(10.761.828.000)
- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty	(320.865.282)	(290.697.498)
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	85.599.835.413	88.936.870.024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Doanh thu từ các bên liên quan	-	-
(Xem thuyết minh VIII.1)		
Doanh thu đối với các đối tượng khác	173.272.032.034	155.430.259.586
Doanh thu bán mủ cao su	128.267.819.459	94.768.678.237
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	5.272.891.663	5.547.530.302
Doanh thu sản phẩm chỉ thun, acid	25.869.694.320	27.398.905.944
Doanh thu bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao	5.775.858.828	15.414.284.596
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	6.835.367.879	11.003.177.583
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.250.399.885	1.297.682.924
Cộng	173.272.032.034	155.430.259.586

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Giá vốn bán mủ cao su	124.199.446.341	99.241.539.251
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	6.039.776.143	5.890.202.185
Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	27.519.968.956	29.114.049.309
Giá vốn bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao	2.914.582.400	8.839.273.359
Giá vốn hợp tác trồng xen và dịch vụ khác	1.014.761.504	349.396.017
Cộng	161.688.535.344	143.434.460.121

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	399.070.313	151.367.321
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.830.000.000	14.111.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	846.061.944	718.026.491
Lãi đầu tư cao su liên kết	670.447.569	183.207.778
Doanh thu tài chính khác	2.567.583.580	11.121.341
Cộng	22.008.199.761	15.174.972.931

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí lãi vay	6.573.690.461	6.751.624.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá	256.904.303	363.176.426
Chi phí tài chính khác	24.800.974	82.271.760
Cộng	6.855.395.738	7.197.072.537

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	528.060.748	390.348.387
Chi phí nhân viên bán hàng	43.786.189	43.366.543
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.911.280	290.909
Chi phí khác bằng tiền	2.622.599.642	2.735.806.850
Cộng	3.215.357.859	3.169.812.689

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	229.819.126	180.782.737
Chi phí nhân viên quản lý	4.749.609.094	2.709.367.760
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	246.338.499	252.843.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.058.419	418.061.529
Chi phí khác bằng tiền		680.557.136
Cộng	5.494.825.138	4.241.612.660

7. Thu nhập khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Thanh lý cây cao su, nhượng bán tài sản	370.851.486	760.041.542
Thu nhập từ cho thuê nhà, mặt bằng, giao khoán cà phê	271.884.469	313.927.273
Thu nhập khác	7.680.250.809	900.088.984
Cộng	8.322.986.764	1.974.057.799

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Chi phí khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Các khoản phạt và truy thu thuế	4.503.283	
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT		
Các khoản khác	4.396.565.915	1.941.376.744
Cộng	4.401.069.198	1.941.376.744

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền thu từ đi vay

	Kỳ này năm nay (Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)	Kỳ này năm nay (Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024)
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	283.914.204.263	180.164.900.000
Cộng	283.914.204.263	180.164.900.000

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này năm nay (Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)	Kỳ này năm nay (Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024)
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(308.371.887.270)	(352.993.573.500)
Cộng	(308.371.887.270)	(352.993.573.500)

66000
CỘ
CỔ
CA
ĐẮ
WMA

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VIII. THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan****1.1. Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Cao su Daknoruco	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Moldolkiri	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)	Công ty liên kết
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Đầu tư dài hạn khác
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con của DRI

1.2 Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Phải trả người bán		
Công ty CP kỹ thuật cao su	1.079.219.971	1.408.302.919
Công ty TNHH MTV Cao su Dak Lak - Moldulkiri	3.183.818.866	19.286.559.126
Vay dài hạn		
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk	80.000.000.000	80.000.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn (lãi vay)		
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk	1.242.986.300	1.617.657.534
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Moldolkiri	2.049.256.490	2.079.076.490

1.3 Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Doanh thu bán mù cao su	-	5.045.040.000
Công ty CP kỹ thuật cao su	-	5.045.040.000
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	388.683.636	373.418.182
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	388.683.636	373.418.182
Doanh thu khác	1.309.500	-
Công ty TNHH MTV Chi thun Cao su Đắk Lắk		-
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk		-
Công ty CP kỹ thuật cao su (bán Acid chi thun)	1.309.500	-
Thu nhập khác	-	-
Công ty CP kỹ thuật cao su (tiền thuế đất theo HĐGK)	-	-
Cộng	389.993.136	5.418.458.182

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Thu nhập của Ban điều hành

STT	Thành viên Ban QLĐH	Chức danh	QUÝ III/2025		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	146.100.000		146.100.000
2	Nguyễn Minh	Tổng Giám đốc	116.700.000	20.400.000	137.100.000
3	Nguyễn Trần Giang	Phó Tổng Giám đốc	87.000.000	20.400.000	107.400.000
4	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT	76.401.000	20.400.000	96.801.000
5	Lê Thanh Bình	Kế toán trưởng	80.439.000		80.439.000
6	Tạ Quang Tòng	Thành viên HĐQT	-	20.400.000	20.400.000
7	Nguyễn Văn Thông	Thành viên HĐQT	20.192.000	20.400.000	40.592.000
8	Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng Ban kiểm soát	86.400.000		86.400.000
9	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	48.600.000		48.600.000
10	Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên BKS	55.503.000	20.400.000	75.903.000
11	Âu Quý Vinh	Thành viên BKS	41.406.000	10.200.000	51.606.000
Tổng cộng			758.741.000	132.600.000	891.341.000

STT	Thành viên Ban QLĐH	Chức danh	QUÝ III/2024		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	90.156.000		90.156.000
2	Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	25.135.000		25.135.000
3	Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	67.992.000		67.992.000
4	Nguyễn Minh	Phó Tổng Giám đốc	87.761.000		87.761.000
5	Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	67.392.000		67.392.000
6	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT	51.910.000	13.170.000	65.080.000
7	Tạ Quang Tòng	Thành viên HĐQT	-	13.170.000	13.170.000
8	Nguyễn Văn Thông	Thành viên HĐQT	-	13.170.000	13.170.000
9	Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng Ban kiểm soát	67.392.000		67.392.000
10	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	35.362.000		35.362.000
11	Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên BKS	46.572.000	8.100.000	54.672.000
Tổng cộng			539.672.000	47.610.000	587.282.000

2. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Quý III/2025)

Bàn thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm trước (quý III/2024) kết thúc ngày 30/09/2024.

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng



LÊ THANH BÌNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MINH

43

